

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH 2020**

PHÂN A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

I. TÌNH HÌNH THỰC TRẠNG CHUNG

Năm 2019, Công ty cổ phần Công nghiệp Xá thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong bối cảnh thu nhập và khó khăn như sau:

1. Thu nhập:

- Việc chuyển đổi cấu trúc khai thác từ hàng container sang vận hành hàng container vận hành tổng hợp (sắt thép, than đá ...) tiếp tục phát huy hiệu quả trong năm vận hành và là cơ sở cho việc tăng thêm doanh thu cho Công ty.

- Công ty liên tục hoàn thiện, cải tiến chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của thị trường và hiện nay các dịch vụ, Chặng tàu và Chặng hàng ảnh hưởng tích cực đến chất lượng dịch vụ.

- Sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc; sự toàn tâm toàn ý của tập thể CBCNV toàn công ty tiếp tục nâng cao.

- Công ty nhận được sự ủng hộ, hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước và thị trường khách hàng bao gồm các dịch vụ, Chặng tàu, Chặng hàng.

2. Khó khăn:

- Thị trường kinh doanh Công nghiệp nói riêng và ngành logistics nói chung ngày càng cạnh tranh khốc liệt. Mặt khác công nghệ container công nghệ chuyển đổi sang khai thác hàng tổng hợp đòi hỏi vốn đầu tư lớn và cạnh tranh càng trở nên khó khăn hơn.

- Sự cạnh tranh các tuyến hàng rời tại khu vực Hải Phòng đòi hỏi vốn đầu tư liên tục để nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Sự bất lợi về vị trí địa lý, hạ tầng cơ sở: Công ty có 1 cầu đường vận chuyển than đá và vận chuyển giao thông ra vào Công ty tiếp tục là một thách thức nhất là về chi phí vận chuyển than đá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ XÁ
THÔNG TIN CÔNG TÁC CÔNG THỨC CÔNG NIÊN 2020

- Tuy đã có bổ sung thêm một xe nâng 25 tấn mới nhưng nhìn chung, phần lớn, thị trường sản phẩm này, hiện nay đang xuyên nên vẫn chưa thể đáp ứng được toàn bộ nhu cầu khai thác khi có nhu cầu nghỉ ngơi nên cùng một thời điểm nên phần nào công nhân hiện nay cũng có phần vất vả.

- Nhân sự trong dây chuyền sản xuất chế tạo các sản phẩm có nhu cầu kinh nghiệm khai thác hàng ngày.

Những khó khăn trên tiếp tục ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Công ty trong năm 2019.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2019

1/ Kết quả hoạt động SXKD và đầu tư năm 2019

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Khoạch 2019	Thực hiện 2019	So sánh TH/KH 2019 (%)	So sánh TH2019/TH2018 (%)
1	Sản lượng hàng hóa thông qua	Tấn	1.592.502	1.500.000	1.696.366	113	107
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	122.422	105.000	151.572	144	124
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	41.374	30.000	50.952	170	123
4	TNBB đầu tư		8,6	8,8	9,5	108	110
5	Tổng lợi tức tài sản	Lợi tức	245	254	275	108	112

2/ Công tác đầu tư :

- Hoàn thiện dự án đầu tư xe nâng hàng 25 tấn và vào sử dụng tháng 5/2019.
- Các công trình đầu tư khác: hệ thống nhà cháy, báo cháy tự động, bể thu gom xử lý nước thải.
- Dự án đầu tư xe nâng hàng 16 tấn trị giá khai thác 8/2019, xe đã bàn giao và đưa vào khai thác tháng 02/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ O N X Á
THỰC HÀNH CÔNG THỨC CÔNG NIÊN 2020

- Ưu tiên mua sắm và góp vốn vào Công ty TNHH Việt Nam Hàng Công nghệ cao.

Tổng kinh phí ưu tiên năm 2019 là 28,4 tỷ, đã ghi ngân sách 31,8 tỷ (trong đó dự án năm 2018 là 5,9 tỷ)

3. Đánh giá các mô hình SXKD và quản lý hiệu quả:

3.1. Quản trị nhân sự:

- Công ty đã tiến hành sắp xếp, phân bổ nhân lực máy móc, vị trí công việc nâng cao chất lượng nhân sự, mặt người làm công việc, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả công việc.

- Hoàn thiện quy chế, hệ thống văn bản quản trị nội bộ theo tiêu chuẩn ISO.

- Thực hiện công tác khen thưởng – kỷ luật công bằng, nghiêm minh.

- Thực hiện công tác đào tạo và bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nâng cao chất lượng nhân sự trẻ.

- Rà soát hệ thống nhân sự, nâng giá khoán tiền lương hợp lý, đảm bảo tính hiệu quả và hài hòa lợi ích giữa Công ty và người lao động.

3.2. Quản trị tài chính:

- Thực hiện tăng thu hiệu quả vị trí tiết kiệm chi phí, chi ngân sách phí vận tải, nguyên nhiên liệu, nhân công, vận phòng phẩm ...

- Kiểm soát chặt chẽ các chi phí thuê ngoài, bán hàng và tiếp thị.

3.3. Quản trị sản xuất – kinh doanh

2.3.1. Công tác bán hàng và tiếp thị:

- Công ty tăng bước triển khai có hiệu quả công tác tiếp thị, nhân viên và tiếp xúc mở rộng mạng lưới đại lý tàu hàng rời và các Hãng hàng rời.

- Tiếp tục duy trì và tìm kiếm cơ hội hợp tác khai thác hàng Container và các dịch vụ đi kèm.

- Tăng cường hợp tác với các Công ty liên kết khách phôi vận chuyển và tăng nguồn thu từ việc chia sẻ tàu.

2.3.2. Công tác thanh toán:

- Liên tục cải thiện thủ tục, quy trình công việc, giao nhận, kết toán tàu, kết toán hàng hóa tại bãi, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, giảm thiểu các rủi ro về an toàn hàng hóa, giảm quy tắc tiếp thị các vận hành mua bán khách hàng, rút ngắn thời gian lý hàng và giảm chi phí trong công việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ O N XÁ
THỰC HÀNH CÔNG THỨC CÔNG NIÊN 2020

- Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ: mở rộng thị trường phân phối, giảm chi phí vận hành hàng hóa, rút ngắn thời gian xử lý, giao nhận hàng hóa.

- Thực hiện linh hoạt công tác pháp chế, mở rộng hài hòa lợi ích và uy tín của Công ty cũng như quy trình phục vụ khách hàng

2.3.3. Công tác tổ chức sản xuất:

- Luôn tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy của Công ty, liên tục cải tiến, sáng tạo, bổ sung quy định, quy trình trong dây chuyền khai thác thích ứng với tình hình thị trường.

- Quy hoạch kho bãi hợp lý, giảm thiểu chi phí vận chuyển; rút ngắn thời gian tìm kiếm và thời gian khai thác tàu.

- Bố trí phân công nhân lực, linh hoạt, tiết kiệm.

- Tập trung quản lý, bố trí nhân lực, bố trí năng suất nhân, thiết bị mở rộng thị trường và áp dụng kỹ thuật như cũ sản xuất.

- Quản lý chặt chẽ công tác mua sắm, sử dụng vật tư, nguyên nhiên liệu, giảm thiểu tồn kho và mở rộng thị trường sản xuất.

- Tiến hành công tác nạo vét luồng, thay đổi cấu trúc; nâng cấp, duy tu kho bãi thường xuyên mở rộng quá trình khai thác và bố trí nhân hàng hóa.

2.3.4. Công tác an toàn và sinh môi trường và an ninh công an

- Làm tốt công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và an ninh công an. Trong năm 2019 không xảy ra mất an toàn về người, phân công nhân thiết bị công nghệ cháy nổ.

- Thường xuyên tổ chức huấn luyện và kiểm tra về công tác ATL. Trang bị đầy đủ BHL, mở rộng giao thông trong và ngoài Công ty môi trường và điều kiện thuận lợi cho người lao động và khách hàng.

PHẦN B. PHÂN CÔNG VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020

I. ÁNH GIÁ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP O XÁ
I H I NG C ÔNG TH NG NIÊN 2020

- S oàn k t nh t trí trong H i ng qu n tr , Ban lãnh o và s n l c, c g ng c a toàn th CBCNV trong công ty t o thành s c m nh t ng h p trong ho t ng s n xu t kinh doanh.

- Các n v trong Công ty qua th i gian chuy n i c c u hàng hóa ã n nh n ng l c và tích l y c kinh nghi m và nâng cao trình chuyên môn.

- C ng ã t o đ ng th ng hi u trong khai thác hàng đ án, ô tô, thi t b , s t thép và c s tin c y, ng h c a các i lý, Ch hàng l n.

2. Khó kh n:

- S b t l i v v trí a lý, h n ch c u b n, c thù bi n ng l ch c a tàu hàng t ng h p, và ng giao thông ch th p t i p t c là m t nh c i m c h u t o áp l c r t l n n v i c khai thác tàu.

- V i c gi m giá c c liên t c c a các c ng trong khu v c t o ra áp l c c nh tranh r t l n cho C ng.

- Chính sách c a c quan qu n lý Nhà n c v giá s àn x p d t i p t c là m t tr ng i làm gi m tính c nh tranh v giá c i v i C ng và gây khó kh n cho công tác i u hành.

- Khó kh n do v i c thu phí c s h t ng t i p t c là m t b t l i gi a các c ng bi n H i Phòng v i các c ng khu v c Qu ng Ninh.

- i d ch Covid-19 kéo dài t u n m 2020 nh h ng nghi m tr ng n ho t ng kinh doanh khai thác c a C ng o n Xá và cu c s ng, sinh ho t c a ng i dân Vi t Nam c ng nh toàn th gi i.

II. CÁC CH TIÊU K HO CH 2020.

C n c vào thu n l i và khó kh n c a n m 2020, Công ty đ ki n trình i h i ng c ông các ch tiêu k ho ch SXKD n m 2020 nh sau:

Stt	Ch tiêu	vt	Th c hi n 2019	K ho ch 2020	T ng tr ng (%)
1	S n l ng hàng hóa thông qua	T n	1.696.366	1.520.188	- 10
2	T ng doanh thu	Tr. ng	151.572	130.955	- 14
3	T ng l i nhu n tr c thu	Tr. ng	50.952	41.708	- 18

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP XÂY
HÌNH CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP 2020**

4	TNBQ u ng i	Tr. ng	9,5	9,5	0
5	T ng l t tàu qua c ng	L t	275	251	- 9

III. K HO CH U T N M 2020

1. Tỉ p t c s a ch a nâng c p ch t l ng bãi ch a hàng.
2. u t xe 01 xe nâng hàng 10-25 t n ph c v s n xu t.

T ng m c u t n m 2020 đ ki n là: **12 t**

IV. CÁC GI I PHÁP T CH C TH CHI N

1. Công tác qu n tr nhân s :

- Tỉ p t c ki n toàn công tác t ch c b máy, i u chuy n, tuy n đ ng thay th nhân s m i v i tiêu chí tuy n ch n nhân s ch t l ng phù h p v i tình hình th c t c a Công ty.

- T ng c ng công tác ào t o, b i đ ng n ng l c chuyên môn i ng cán b qu n lý theo h ng chú tr ng s đ ng cán b hi n có.

- T ng c ng công tác kì m tra, giám sát vi c th c hi n nhi m v c giao c a các n v , làm t t công tác khen th ng, k lu t.

2. Công tác qu n tr tài chính:

- y m nh th c hành trì t ti t ki m, ch ng lã ng phí v t t , nguyên nhiên li u. Qu n lý ch t ch ch ng th t thoát công tác mua s m ph ng ti n, v t t , công c , đ ng c .

- Qu n lý h p lý các chi phí th tr ng, bán hàng, m b o hi u qu trên tinh th n t i a hóa l i nhu n.

- Qu n lý ch t ch công n gi m thi u phát sinh n x u, b o toàn và phát tri n v n.

3. Công tác qu n tr s n xu t – kinh doanh:

3.1. Công tác th tr ng

3.1.1. y m nh công tác thu th p thông tin th tr ng. Hoàn thi n h th ng đ li u v th tr ng, khách hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP XÂY
DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP 2020**

3.1.2. Tiếp tục phát huy kết quả công tác thi công xây dựng năm 2019, nghiêm túc công tác tiếp thị và quản lý và Chăm sóc khách hàng. Tăng cường công tác tiếp cận trực tiếp tới các khách hàng tranh thủ sớm hàng hóa tàu vận chuyển.

3.1.3. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ, khuyến khích uy tín trong việc khai thác các mặt hàng ô tô, xe tải, xe máy ...

3.1.4. Áp dụng linh hoạt chính sách giá trên cơ sở đảm bảo lợi nhuận và tính cạnh tranh trên thị trường.

3.1.5. Tiếp tục công tác tìm kiếm, khai thác tàu container nội địa. Tìm kiếm khách hàng, đa dạng hóa các dịch vụ trong chuỗi logistics.

3.2. Công tác tổ chức sản xuất

3.2.1. Liên tục cải tiến và hoàn thiện hệ thống văn bản quản trị nội bộ, chuẩn hóa quy trình, hướng dẫn công việc theo tiêu chuẩn ISO.

3.2.2. Khai thác hợp lý trang thiết bị nội địa với thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

3.2.3. Kiểm soát chi tiết các tác nghiệp trong chuỗi khai thác phân phối nội địa, thông suốt, giảm thiểu chi phí gián tiếp và giảm các công đoạn.

3.2.4. Tăng nhanh công tác nâng cấp và cải thiện cơ sở hạ tầng nội địa để tiếp nhận các tàu vận chuyển nội địa, tăng sản lượng, doanh thu hàng nội địa.

3.2.5. Tiếp tục siết chặt công tác an toàn lao động, phòng chống bão lụt, cháy nổ và an ninh công nghiệp, đảm bảo môi trường an ninh, an toàn phục vụ công tác sản xuất.

3.3. Công tác xây dựng văn hóa doanh nghiệp

3.3.1. Phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể quản chúng để sự lãnh đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc. Tăng cường xây dựng môi trường văn hóa nhân văn, đoàn kết, thi đua nội bộ, tạo sự gắn kết và phát triển của Công ty.

3.3.2. Chú trọng phát động các phong trào thi đua, văn hóa thể thao, chăm lo đời sống tinh thần người lao động nhằm tạo động lực cho CBCNV phát huy tối đa hiệu suất lao động.

3.3.3. Tiếp tục rà soát hoàn thiện quy định, nội quy nội bộ, nguyên tắc, quy chế quản lý, tăng cường các chỉ tiêu thu nhập CBCNV trên cơ sở lợi nhuận và hài hòa lợi ích giữa người lao động và công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY
LÀM VIỆC CÔNG TRÌNH NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 – 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 – 08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Mai Thị Yên Thế	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Mạnh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2019

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	14 tháng 09 năm 2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



TRẦN VIỆT HÙNG

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2020



SỐ. 061/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/03/2020, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1117-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM
TOÁN VACO TẠI HẢI PHÒNG

Ngày: 25 tháng 03 năm 2020

Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1148-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340.738.969.533	325.194.813.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.251.078.805	1.393.749.235
1. Tiền	111		1.251.078.805	1.393.749.235
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		308.380.000.000	295.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	308.380.000.000	295.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.538.799.144	24.035.093.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.124.756.445	14.528.287.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		723.048.000	2.065.543.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.912.643.794	7.662.910.864
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(221.649.095)	(221.649.095)
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.527.177.493	4.375.387.774
1. Hàng tồn kho	141		4.527.177.493	4.375.387.774
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.914.091	90.583.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.914.091	89.583.182
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.953.773.723	63.901.767.557
I. Tài sản cố định	220		23.714.181.337	23.752.585.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.576.993.004	23.487.117.131
- Nguyên giá	222		287.987.977.420	280.027.777.859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(264.410.984.416)	(256.540.660.728)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	137.188.333	265.468.333
- Nguyên giá	228		1.159.840.000	1.159.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.022.651.667)	(894.371.667)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.019.748.664	39.809.573.920
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	54.319.748.664	29.909.573.920
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	13.700.000.000	9.900.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		219.843.722	339.608.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		219.843.722	339.608.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		432.692.743.256	389.096.580.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.956.536.920	21.926.684.060
I. Nợ ngắn hạn	310		24.956.536.920	21.926.684.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.629.782.107	6.292.693.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		606.066.711	323.339.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.206.576.669	4.556.248.607
4. Phải trả người lao động	314		10.140.971.595	7.340.204.697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		180.170.488	128.978.745
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		605.337.005	535.674.367
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.587.632.345	2.749.544.445
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.736.206.336	367.169.896.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	407.736.206.336	367.169.896.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.870.270.000	259.870.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.870.270.000	259.870.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.352.660.454	1.352.660.454
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.089.683.341	61.881.609.246
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.423.592.541	44.065.357.074
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		10.157.282.979	44.065.357.074
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		41.266.309.562	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		432.692.743.256	389.096.580.834



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118.550.615.440	92.321.151.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	17	118.550.615.440	92.321.151.727
4. Giá vốn hàng bán	11	18	86.345.403.690	67.265.485.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32.205.211.750	25.055.666.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	33.002.678.111	29.909.420.594
7. Chi phí tài chính	22		15.327.536	13.196.319
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	14.259.485.843	13.706.924.529
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -22) - (26)}	30		50.933.076.482	41.244.966.015
10. Thu nhập khác	31		18.526.526	191.772.156
11. Chi phí khác	32		40	62.357.266
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.526.486	129.414.890
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.951.602.968	41.374.380.905
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	9.685.293.406	7.466.306.810
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		41.266.309.562	33.908.074.095
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.588	1.305



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.951.602.968	41.374.380.905
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.998.603.688	11.298.211.339
Các khoản dự phòng	03	-	56.466.600
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	375.174	57.236
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.962.446.111)	(30.060.066.607)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.988.135.719	22.669.049.473
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.703.742.070)	(806.795.742)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(151.789.718)	63.718.108
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.720.492.259	4.875.723.065
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	167.433.542	1.823.601.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.242.278.105)	(5.090.644.166)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(861.912.100)	(469.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.916.339.527	23.064.851.975
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.615.864.761)	(5.868.207.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	163.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(603.686.000.000)	(573.429.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	586.806.000.000	527.445.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.193.374.744)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	811.200.000	675.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.819.162.960	28.306.373.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.058.876.545)	(22.707.198.151)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(142.537.018)	357.653.824
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.393.749.235	1.034.454.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133.412)	1.640.450
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	1.251.078.805	1.393.749.235

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019






Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827. Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi gần nhất lần 8 ngày 03/08/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn Điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 259.870.270.000 đồng.

Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xếp dỡ và Giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại thành phố Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 17/10/2016.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 220 người (tại ngày 01/01/2019 là 207 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 13
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư đã xuất dùng và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư, thời gian và lãi suất áp dụng của khoản tiền gửi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan của Công ty bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	305.893.448	485.129.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	945.185.357	908.620.084
Cộng	1.251.078.805	1.393.749.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	308.380.000.000	308.380.000.000	295.300.000.000	295.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 01 tháng và không quá 12 tháng	308.380.000.000	308.380.000.000	295.300.000.000	295.300.000.000
Dài hạn	13.700.000.000	13.700.000.000	9.900.000.000	9.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	13.700.000.000	13.700.000.000	9.900.000.000	9.900.000.000
Cộng	322.080.000.000	322.080.000.000	305.200.000.000	305.200.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Doanh nghiệp niêm yết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (1)	4.013.800.000	-	4.825.000.000	-
Doanh nghiệp chưa niêm yết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (2)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (3)	47.305.948.664	-	22.084.573.920	-
Cộng	54.319.748.664	-	29.909.573.920	-

- (1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ là chứng khoán đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP, vốn Điều lệ 400.000.000.000 VND.

Trong năm 2019, Công ty đã bán 162.240 cổ phiếu; Công ty đã nhận được số tiền cổ tức là 2.651.640.000 đồng bao gồm 15% cổ tức đợt 2 năm 2018 và tạm ứng 15% cổ tức đợt 1 năm 2019. Khoản cổ tức này công ty đã ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào DVP tại ngày 31/12/2019 là 29.220.464.000 đồng, được xác định theo số lượng cổ phiếu sở hữu 802.760 (cổ phiếu) nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 36.400 đồng/cổ phiếu. Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 là 40.530.000.000 đồng, được xác định theo số lượng cổ phiếu sở hữu 965.000 (cổ phiếu) nhân với giá đóng cửa tại ngày 31/12/2018 là 42.000 đồng/cổ phiếu.

- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần, chiếm 2,5% vốn điều lệ.

- (3) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chi tiết như sau:

- Trong năm, Công ty đã mua thêm 24% vốn góp vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao với tổng chi phí mua liên quan là 25.221.374.744 đồng.

- Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2019, tổng giá trị khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty là 3.000.000,00 USD tương ứng với 52.200.000.000 đồng). Theo Biên bản họp thường niên số 03/BB-MC27/TRV ngày 14/11/2019, Công ty được chia lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao số tiền là 585.000.000 đồng. Khoản cổ tức này được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán, giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường. Đối với các khoản đầu tư số (2) và số (3) chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

b) PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản từ 10% trở lên trên tổng phải thu)</i>	17.124.756.445	14.528.287.917
Công ty TNHH Đại lý và môi giới vận tải biển quốc tế	4.563.643.045	2.294.458.518
CN Công ty TNHH Thoresen - Vinama tại Hải phòng	2.032.409.463	686.955.925
Các khách hàng khác	10.528.703.937	11.546.873.474
<i>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	-	-
Cộng	17.124.756.445	14.528.287.917

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	8.577.217.536	-	7.433.934.386	-
Tạm ứng của nhân viên	278.146.928	-	164.013.192	-
Phải thu khác	57.279.330	-	64.963.286	-
Cộng	8.912.643.794	-	7.662.910.864	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Thông tin về các khoản phải thu thương mại quá hạn</i>				
Công ty cổ phần Kad Việt Nam	33.427.095	33.427.095	33.427.095	33.427.095
Công ty TNHH MTV vận tải Hải Nam	188.222.000	188.222.000	188.222.000	188.222.000
Cộng	221.649.095	221.649.095	221.649.095	221.649.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁSố 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, phụ tùng thay thế	4.130.061.531	-	3.782.569.812	-
Công cụ, dụng cụ	397.115.962	-	592.817.962	-
Cộng	4.527.177.493	-	4.375.387.774	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	60.736.719.274	10.187.360.992	206.847.637.389	2.256.060.204	280.027.777.859
Mua trong năm	1.227.993.500	-	6.732.206.061	-	7.960.199.561
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	61.964.712.774	10.187.360.992	213.579.843.450	2.256.060.204	287.987.977.420
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	57.142.207.689	7.287.216.000	189.972.996.817	2.138.240.222	256.540.660.728
Khấu hao trong năm	953.809.143	1.016.459.987	5.802.987.424	97.067.134	7.870.323.688
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	58.096.016.832	8.303.675.987	195.775.984.241	2.235.307.356	264.410.984.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	3.594.511.585	2.900.144.992	16.874.640.572	117.819.982	23.487.117.131
Số cuối năm	3.868.695.942	1.883.685.005	17.803.859.209	20.752.848	23.576.993.004

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 218.904.450.309 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 215.733.540.049 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm nghiệp vụ, phần mềm quản lý	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.159.840.000	1.159.840.000
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	1.159.840.000	1.159.840.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	894.371.667	894.371.667
Khấu hao trong năm	128.280.000	128.280.000
Số cuối năm	1.022.651.667	1.022.651.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	265.468.333	265.468.333
Số cuối năm	137.188.333	137.188.333

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 775.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 775.000.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản ngắn hạn				
<i>(chi tiết các khoản từ 10% trở lên trên tổng phải trả)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại và tiếp vận Nam Dương	2.621.179.000	2.621.179.000	2.641.190.750	2.641.190.750
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	1.207.626.726	1.207.626.726	365.388.917	365.388.917
Công ty Cổ phần Lốp ô tô Thăng Long	701.900.000	701.900.000	403.800.000	403.800.000
Phải trả nhà cung cấp khác	2.099.076.381	2.099.076.381	2.882.313.868	2.882.313.868
Cộng	6.629.782.107	6.629.782.107	6.292.693.535	6.292.693.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	4.556.248.607	17.106.281.133	17.455.953.071	4.206.576.669
Thuế giá trị gia tăng	280.879.190	3.656.534.712	3.461.634.898	475.779.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.256.306.809	9.685.293.406	10.242.278.105	3.699.322.110
Thuế thu nhập cá nhân	19.062.608	502.017.015	489.604.068	31.475.555
Thuế nhà đất	-	94.878.000	94.878.000	-
Tiền thuê đất	-	3.162.558.000	3.162.558.000	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng thuế phải nộp	4.556.248.607	17.106.281.133	17.455.953.071	4.206.576.669

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 259.870.270.000 đồng. Danh sách cổ đông lớn được chốt gần thời điểm phát hành báo cáo này nhất là ngày 11/03/2019 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
1	Ông Hoàng Văn Quang	62.700.000.000	24,13%	62.700.000.000	24,13%
2	Công ty Cổ phần Tratimex P&L	62.700.000.000	24,13%	62.700.000.000	24,13%
3	America LLC	29.099.770.000	11,20%	25.189.770.000	9,69%
4	PYN Elite Fund (Non-Ucits)	22.645.350.000	8,71%	22.645.350.000	8,71%
5	Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	21.400.500.000	8,24%	21.400.500.000	8,24%
6	AFC VF Limited	16.015.000.000	6,16%	13.237.000.000	5,09%
7	Các cổ đông khác	45.309.650.000	17,43%	51.997.650.000	20,01%
	Cộng	259.870.270.000	100,00%	259.870.270.000	100,00%

b) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.987.027	25.987.027
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.987.027	25.987.027
- Cổ phiếu phổ thông	25.987.027	25.987.027
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.987.027	25.987.027
- Cổ phiếu phổ thông	25.987.027	25.987.027
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐOẠN XÁSố 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.870.270.000	1.352.660.454		37.961.584.893	34.277.307.332	333.461.822.679
Trích lập các quỹ	-	-	-	23.920.024.353	(24.120.024.353)	(200.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	33.908.074.095	33.908.074.095
Số dư đầu năm nay	259.870.270.000	1.352.660.454		61.881.609.246	44.065.357.074	367.169.896.774
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	33.208.074.095	(33.908.074.095)	(700.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	41.266.309.562	41.266.309.562
Số dư cuối năm	259.870.270.000	1.352.660.454		95.089.683.341	51.423.592.541	407.736.206.336

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 33.208.074.095 đồng, quỹ phúc lợi là 200.000.000 đồng, thưởng Ban điều hành 500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngoại tệ tại các ngân hàng (USD)	3.320,15	3.320,15
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.635.875	2.635.875

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ bốc xếp hàng hoá tại Thành phố Hải Phòng.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.550.615.440	92.321.151.727
Cộng	118.550.615.440	92.321.151.727

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.345.403.690	67.265.485.458
Cộng	86.345.403.690	67.265.485.458

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	11.385.919.591	8.892.561.983
Chi phí nhân công	33.321.957.366	24.976.432.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.998.603.688	11.298.211.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.416.573.026	26.973.534.345
Chi phí khác	10.481.835.862	8.831.669.755
Cộng	100.604.889.533	80.972.409.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	22.902.741.211	19.199.267.472
Lãi mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	6.834.533.500	5.869.479.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	3.236.640.000	4.837.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.763.400	3.173.622
Cộng	33.002.678.111	29.909.420.594

(*) Trong năm 2019, Công ty đã nhận được số tiền cổ tức từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ là 2.651.640.000.000 đồng (bao gồm 15% cổ tức đợt 2 năm 2018 và tạm ứng 15% cổ tức năm 2019) và thu nhập từ việc phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao số tiền là 585.000.000 đồng.

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14.259.485.843	13.706.924.529
Chi phí nhân viên quản lý	4.981.635.289	4.674.347.471
Chi phí vật liệu quản lý	324.777.944	348.817.257
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.096.827	107.601.764
Chi phí khấu hao TSCĐ	987.830.081	1.091.489.276
Thuế, phí và lệ phí	3.262.436.000	3.263.436.000
Chi phí dự phòng	-	56.466.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.208.654	526.468.107
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.751.501.048	3.638.298.054
Cộng	14.259.485.843	13.706.924.529

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	50.951.602.968	41.374.380.905
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.525.135.938)	(4.042.846.854)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.236.640.000)	(4.837.500.000)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	711.504.062	794.653.146
Thu nhập chịu thuế	48.426.467.030	37.331.534.051
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.685.293.406	7.466.306.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.266.309.562	33.908.074.095
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.987.027	25.987.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.588	1.305

Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2019, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 chưa loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích - nếu có. Trong năm 2019, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội cổ đông từ nguồn lợi nhuận năm 2018, theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014 như sau:

	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.908.074.095
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2018	(200.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.708.074.095
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.987.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.297

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.251.078.805)	(1.393.749.235)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	407.736.206.336	367.169.896.774
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.251.078.805	1.393.749.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.815.751.144	21.969.549.686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	308.380.000.000	295.300.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	68.019.748.664	39.809.573.920
Tổng cộng	403.466.578.613	358.472.872.841
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.235.119.112	6.828.367.902
Chi phí phải trả	180.170.488	128.978.745
Tổng cộng	7.415.289.600	6.957.346.647

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sK là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.251.078.805	-	1.251.078.805
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.815.751.144	-	25.815.751.144
Đầu tư tài chính ngắn hạn	308.380.000.000	-	308.380.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	68.019.748.664	68.019.748.664
Cộng	335.446.829.949	68.019.748.664	403.466.578.613
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.235.119.112	-	7.235.119.112
Chi phí phải trả	180.170.488	-	180.170.488
Cộng	7.415.289.600	-	7.415.289.600
Chênh lệch thanh khoản thuần	328.031.540.349	68.019.748.664	396.051.289.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.393.749.235	-	1.393.749.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.969.549.686	-	21.969.549.686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295.300.000.000	-	295.300.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	39.809.573.920	39.809.573.920
Cộng	318.663.298.921	39.809.573.920	358.472.872.841
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.828.367.902	-	6.828.367.902
Chi phí phải trả	128.978.745	-	128.978.745
Cộng	6.957.346.647	-	6.957.346.647
Chênh lệch thanh khoản thuần	311.705.952.274	39.809.573.920	351.515.526.194

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng, các khoản phúc lợi khác	2.213.508.152	1.082.707.227

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập